| | |
|---|---|
| **TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ V TỈNH VĨNH LONG** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Bản án số: 06/2019/HNGĐ-ST. Ngày: 30-01-2019. V/v ly hôn giữa chị N và anh K.. | |

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ V, TỈNH VĨNH LONG**

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Ông Hồ Thanh Hồng.

*Các Hội thẩm nhân dân*: Bà Huỳnh Thị Chi.

Bà Võ Thị Mỹ Ngọc.

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Ngô Minh Bảo - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố V tham gia phiên tòa*** : Bà Phạm Thủy Tiên - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 01 năm 2019 tại phòng xử án, Tòa án nhân dân thành phố V tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số : 201/2018/TLST- HNGĐ ngày 11 tháng 6 năm 2018 về tranh chấp ly hôn, nuôi con và chia tài sản chung , theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số : 1068/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 12 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Nguyễn Thị Thanh N, sinh năm 1984, nơi cư trú: ấp T, xã H, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long; nơi ở hiện nay : ấp X, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- *Bị đơn*: Anh Võ Thanh K, sinh năm 1977, nơi cư trú: Số 08, ấp T, xã H, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long, có đơn xin vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Ông Võ Văn L, sinh năm 1936.

2. Bà Lê Thị P, sinh năm 1939.

3. Bà Võ Thị T, sinh năm 1965.

*Cùng nơi cư trú*: Số nhà 08, ấp T, xã H, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long, các đương sự vắng mặt.

4. Ngân hàng.

*Địa chỉ*: Số 69, phố L, Phường H, quận M, Thành phố Hà Nội.

*Người đại diện theo pháp luật* : Ông Dương Quyết T ; chức vụ; Tổng giám đốc.

*Người đại diện theo ủy quyền* : Ông Nguyễn Văn C ; chức vụ: Phó Giám đốc Ngân hàng - Chi nhánh V (Văn bản ủy quyền ngày 08/10/2018), có đơn xin vắng mặt.

*Địa chỉ chi nhánh* : Số 01, đường H , Phường M, thành phố V , tỉnh Vĩnh Long.

5. Hội liên hiệp phụ nữ xã T, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

*Địa chỉ*: ấp T, xã H, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

*Người đại diện theo pháp luật*: Bà Đinh Ngọc H; chức vụ: Chủ tịch Hội liên hiệp phụ nữ xã T, có đơn xin vắng mặt.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện xin ly hôn ngày 18 tháng 5 năm 2018 và các lần hòa giải tiếp theo nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thanh N trình bày: Chị và anh Võ Thanh K sau thời gian tìm hiểu đi đến hôn nhân, giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số: 106/2006 ngày 20 tháng 11 năm 2006, chị cùng anh K chung sống được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn vì anh K không biết lo cho gia đình mà mãi đam mê cờ bạc, thường uống rượu say rồi gây sự, tình cảm vợ chồng ngày càng phai nhạt, đời sống hôn nhân không hạnh phúc và đã sống ly thân.

Vì mâu thuẫn nêu trên, nên chị N yêu cầu giải quyết được ly hôn với anh K. Chị N và anh K chung sống với nhau có 02 người con chung tên là Võ Thanh T, sinh ngày 20 tháng 9 năm 2007 và Võ Thị N, sinh ngày 01 tháng 02 năm 2009. Khi ly hôn chị N yêu cầu được nuôi con, không yêu cầu anh K cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung gồm có: Một xe môtô nhãn hiệu Honda (Wave S), biển kiểm soát số 64B1- 721.35 do chị N đứng tên, giá trị còn lại 10.000.000 đồng; sửa chữa nhà 11.000.000 đồng (nhà, đất của cha, mẹ chồng); làm hàng rào 3.000.000 đồng; đường ống nước 2.000.000 đồng, góp mua tủ lạnh 1.000.000 đồng. Yêu cầu anh K hoàn lại 17.000.000 đồng và để anh K sử dụng các tài sản nêu trên.

Về nợ chung: Có vay N hàng chính sách (do Hội liên hiệp phụ nữ xã H đại diện) số tiền 12.000.000 đồng, yêu cầu mỗi người trả 6.000.000 đồng.

Trong các lần hòa giải anh Võ Thanh K trình bày : Anh K đồng ý lời trình bày của chị N về quan hệ hôn nhân và con chung , do bất đồng quan điểm, anh K, chị N đã sống ly thân từ năm 2016 đến nay, tình cảm vợ, chồng không còn, nên anh K đồng ý ly hôn với chị N, anh K đồng ý để chị N nuôi con, anh không cấp dưỡng.

Về tài sản chung gồm có : Một xe môtô nhãn hiệu Honda (Wave S), biển kiểm soát số 64B1- 721.35 do chị N đứng tên, trị giá 8.000.000 đồng; một xe môtô nhãn hiệu Honda (RSX), biển kiểm soát số 64C1- 025.88 trị giá là 20.500.000 đồng.

Về nợ: Không có nợ chung, nợ 12.000.000 đồng là nợ cá nhân chị N, nên anh K không đồng ý trả 6.000.000 đồng theo yêu cầu của chị N.

Tại biên bản hòa giải ngày 28/12/2018 các người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

- Bà Lê Thị P và bà Võ Thị T trình bày: Yêu cầu chị Nguyễn Thị Thanh N tự tháo dở phần sửa chữa trả lại cho các ông , bà phần nhà, đất đúng như hiện trạng ban đầu.

- Ngân hàng (đại diện là Ngân hàng - Chi nhánh V), yêu cầu chị N trả số tiền vay 12.000.000 đồng cùng tiền lãi phát sinh.

Quá trình giải quyết vụ án, do các bên không thỏa thuận được về việc chia tài sản, nên Tòa án tiến hành định giá , kết quả kết luận , tổng giá trị tài sản là 54.769.322 đồng. Các đương sự thống nhất phần định giá và thống nhất phần tài sản chung, nhưng không tự thỏa thuận được việc phân chia.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đề nghị chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn , vì yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Nguyễn Thị Thanh N và anh Võ Thanh K kết hôn năm 2006, có đăng ký kết hôn đúng trình tự quy định của pháp luật . Sống chung với nhau một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, nên chị N có đơn yêu cầu xin được ly hôn với anh K và sau đó yêu cầu chia tài sản chung. Chị N và K đều có Hộ khẩu thường trú tại thành phố V , tỉnh Vĩnh Long. Căn cứ vào khoản 1, khoản 2 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố V , tỉnh Vĩnh Long, Tòa án nhân dân thành phố V , tỉnh Vĩnh Long thụ lý giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung: Theo lời trình bày của các bên đương sự và chứng cứ do chị N cung cấp có trong hồ sơ, thì chị N và anh K có đăng ký kết hôn, giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số: 106/2006 ngày 20 tháng 11 năm 2006. Thời gian chung sống thì phát sinh mâu thuẫn và không tự giải quyết được , cuộc sống không hạnh phúc dẫn đến việc chị N và anh K sống ly thân, nên xét thấy việc chị N yêu cầu được ly

hôn với anh K và anh K cũng đồng ý ly hôn với chị N là có cơ sở chấp nhận, đúng với quy định tại các Điều 51 và khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung : Chị N và anh K chung sống với nhau có 02 người con chung tên là Võ Thanh T, sinh ngày 20 tháng 9 năm 2007 và Võ Thị N, sinh ngày 01 tháng 02 năm 2009. Khi ly hôn chị N yêu cầu được nuôi con chung, không yêu cầu anh K cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, từ khi ly thân với nhau các cháu T, cháu N là do chị N nuôi dưỡng và tại biên bản ghi lời khai ngày 11/7/2018, khi được hỏi ý kiến thì các cháu cũng có nguyện vọng sống với chị N, chị N thì cũng có nguyện vọng tiếp tục nuôi các cháu, anh K cũng đồng ý để chị N nuôi các con chung , nên để cháu T, cháu N cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng là hợp lý, đúng với quy định tại Điều 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình. Về cấp dưỡng, do chị N và cháu T, cháu N không có yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung chị N và anh K thống nhất gồm có: Một xe môtô nhãn hiệu Honda (Wave S), biển kiểm soát số 64B1- 721.35 do chị N đứng tên , theo định giá là 10.800.000 đồng; một xe môtô nhãn hiệu Honda (RSX), biển kiểm soát số 64C1- 025.88 theo định giá là 7.800.000 đồng; một tủ lạnh theo định giá là 4.800.000 và số tiền sửa chữa nhà là 31.369.322 đồng (phòng ngủ, la phông, lót gạch, hàng rào, ống nước). Hai bên không thỏa thuận được , nhưng anh K có yêu cầu mỗi người nhận một chiếc xe môtô là hợp lý cần được xem xét chấp nhận , còn các tài sản khác hiện nay gắn liền với căn nhà và đất của hộ ông Võ Văn L (cha anh K), các bên không có tranh chấp căn nhà và đất , nhưng hiện nay anh K và gia đình đang sử dụng các phần sửa chữa và tủ lạnh , nên chị N yêu cầu anh K có trách nhiệm hoàn lại giá trị bằng tiền cho chị là hợp lý , vì hai bên đã thống nhất lấy giá của Hội đồng định giá làm cơ sở giải quyết vụ án , còn phần không định giá được chị N không yêu cầu , nên không giải quyết , như vậy tài sản được giải quyết như sau:

Tài sản anh K được hưởng một xe môtô nhãn hiệu Honda (Wave S), biển kiểm soát số 64B1- 721.35, trị giá 10.800.000 đồng và phần sửa chữa phòng ngủ, theo định giá là 8.107.967 đồng, chị N hưởng một xe môtô nhãn hiệu Honda (RSX), biển kiểm soát số 64C1- 025.88 theo định giá là 7.800.000 đồng, anh K nhận phần tài sản có giá trị cao hơn , nên anh K có trách nhiệm hoàn lại cho chị N số tiền 5.554.000 đồng là phù hợp theo quy định tại Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình về việc chia tài sản chung . Đối với phần sửa chữa hàng rào theo định giá còn lại 85%, thành tiền là 23.261.355 đồng, chị N có hùm vô 3.000.000 đồng, hiện nay gia đình đang sử dụng , nên gia đình phải có trách nhiệm hoàn lại cho chị N phần giá trị được tính là 3.000.000đ x 85% bằng 2.550.000 đồng; tủ lạnh theo định giá còn lại 80%, thành tiền là 4.800.000 đồng, chị N có hùm vô 1.000.000 đồng, hiện nay gia đình đang sử dụng tủ lạnh , nên gia đình phải có trách nhiệm hoàn lại cho chị N phần giá trị được tính là 1.000.000đ x 80% bằng 800.000 đồng

[5] Về nợ chung: Hiện nay đang nợ Ngân hàng chính sách xã hội số tiền là 12.000.000 đồng, anh K cho rằng đây là nợ cá nhân chị N, nhưng theo chứng cứ có trong hồ sơ vụ án gồm: Giấy đề nghị vay vốn (BL 30); Giấy ủy quyền (BL 32); Sổ vay vốn (BL 33) ngày 07/02/2017 thể hiện anh K, ông L, bà P, chị T có ký tên, gia đình đã biết việc vay vốn và mục đích vay là để sửa chữa công trình vệ sinh, công trình nước sạch sinh hoạt gia đình, chị N chỉ là người đứng tên đại diện vay. Vì vậy, đủ căn cứ xác định đây là nợ chung của gia đình, nên gia đình phải có trách nhiệm chung đối với số nợ nêu trên cùng với số tiền lãi phát sinh. Tuy nhiên, chị N yêu cầu anh K trả ½ số nợ bằng 6.000.000 đồng là có cơ sở chấp nhận và cần phải buộc gia đình có trách nhiệm chung mới là hợp lý. Đồng thời, Ngân hàng yêu cầu chị N trả nợ vì chị N là người ký hợp đồng, nên buộc anh K và gia đình trả chị N 6.000.000 đồng để trả nợ theo yêu cầu của chị N, còn chị N trả cho Ngân hàng 12.000.000 đồng cùng số lãi phát sinh theo hợp đồng tính đến ngày 22/10/2018 bằng 650.958 đồng là phù hợp theo yêu cầu của Ngân hàng, việc trả nợ nêu trên là phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 27; khoản 2 Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[6] Các đương sự có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: Ông L bà P và bà T không có yêu cầu độc lập, nhưng đề nghị chị N tháo dở phần sửa chữa trả lại hiện trạng ban đầu là không phù hợp, vì phần sửa chữa gắn liền với nhà ở hiện nay các đương sự và bị đơn đang quản lý sử dụng, nên không có căn cứ chấp nhận lời đề nghị này.

[7] Đối với nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (Ngân hàng, Hội liên hiệp phụ nữ) có đơn xin xét xử vắng mặt; ông L, bà P, chị T được triệu tập hợp lệ lần thứ 2, vắng mặt không lý do, nên áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, để xét xử vắng mặt các đương sự là đúng quy định của pháp luật.

[8] Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a, b khoản 5; điểm b khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, trong vụ án hôn nhân và gia đình nguyên đơn phải chịu tiền án phí, chịu án phí phần tài sản được chia trừ giá trị tài sản thực hiện nghĩa vụ và án phí phần thực hiện nghĩa vụ, nên chị N phải chịu án phí về hôn nhân là 300.000 đồng; án phí về chia tài sản là 498.900 đồng và án phí về nghĩa vụ trả nợ là 332.500 đồng. Bị đơn (anh K) phải chịu án phí về chia tài sản là 667.700 đồng. Đồng thời, gia đình gồm anh K, ông L, bà P và chị T được hưởng phần tài sản sửa chữa tổng giá trị là 24.861.355 đồng, nên các đương sự phải chịu án phí sơ thẩm số tiền là 1.243.000 đồng, anh K, ông L, bà P và chị T có trách nhiệm trả nợ 6.000.000 đồng, nên các đương sự có nghĩa vụ nộp án phí là 300.000 đồng. Ngoài ra trong quá trình giải quyết vụ án, hai bên không thỏa thuận được về giá, nên Tòa án tiến hành thành lập Hội đồng định giá tài sản và xem xét thẩm định tại chỗ, với số tiền là 2.000.000 đồng, số tiền này nguyên đơn, bị đơn mỗi người

phải chịu ½ bằng 1.000.000 đồng, chị N đã nộp đủ, buộc anh K nộp lại 1.000.000 đồng để trả lại chị N là đúng quy định tại khoản 2 Điều 156; khoản 2 Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[9] Tại phiên tòa, Viện kiểm sát đề nghị áp dụng Điều 28; Điều 35; điểm a Điều 39; Điều 147; Điều 156; Điều 165; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51; Điều 56; Điều 27; Điều 37; Điều 59; Điều 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Từ đó, đề nghị chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn và đề nghị buộc các đương sự chịu án phí theo quy định của pháp luật là có cơ sở chấp nhận. Đồng thời, khi phát biểu quan điểm về tố tụng, Kiểm sát viên có ý kiến rằng, từ khi thụ lý vụ án Thẩm phán đã tuân thủ đầy đủ những quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tuân thủ đúng trình tự thủ tục quy định tại phiên tòa, người tham gia tố tụng chấp hành tốt các quy định của pháp luật. Vụ án được xét xử đúng hạn luật luật định.

Vì các lẻ trên,

## QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 156; khoản 2 Điều 165; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Áp dụng khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; khoản 1 Điều 27; khoản 2 Điều 37; Điều 59; Điều 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Áp dụng điểm a, b khoản 5 và điểm b khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

**Tuyên xử:**

*1. Về hôn nhân:*

- Cho chị Nguyễn Thị Thanh N ly hôn anh Võ Thanh K.

*2. Về nuôi con chung:*

- Giao các cháu Võ Thanh T, sinh ngày 20 tháng 9 năm 2007 và Võ Thị N, sinh ngày 01 tháng 02 năm 2009 cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng, các đương sự không có yêu cầu giải quyết.

Không ai được quyền ngăn cản việc thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung đối với anh K, nhưng nếu anh K lạm dụng việc thăm nom để gây cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì chị N có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con đối với anh K.

*3. Về chia tài sản:*

- Chị Nguyễn Thị Thanh N được quyền sử dụng, định đoạt một xe môtô nhãn hiệu Honda (RSX), biển kiểm soát số 64C1- 025.88 (*trị giá là 7.800.000 đồng*).

- Anh Võ Thanh K được sử dụng một xe môtô nhãn hiệu Honda (Wave S), biển kiểm soát số 64B1- 721.35 (*trị giá 10.800.000 đồng*) và phần sửa chữa (phòng ngủ) có giá trị là 8.107.697 đồng. Buộc anh K có trách nhiệm hoàn lại cho chị N số tiền 5.554.000 đồng (*Năm triệu năm trăm năm mươi bốn ngàn đồng*).

- Ông Võ Văn L, bà Lê Thị P, anh Võ Thanh K và bà Võ Thị T được sử dụng một tủ lạnh hiệu AQUA (trị giá 4.800.000 đồng) và phần sửa chữa hàng rào (trị giá 24.861.355 đồng). Buộc ông L, anh K, bà P và chị T có trách nhiệm hoàn lại cho chị N số tiền 3.550.000 đồng (*Ba triệu năm trăm năm mươi ngàn đồng*).

*4. Về trách nhiệm trả nợ:*

- Ông Võ Văn L , bà Lê Thị P , anh Võ Thanh K và bà Võ Thị T có trách nhiệm giao cho chị Nguyễn Thị Thanh N số tiền 6.000.000 đồng (*sáu triệu đồng*) để trả nợ Ngân hàng.

- Chị Nguyễn Thị Thanh N có trách nhiệm trả cho Ngân hàng số tiền 12.000.000 đồng (*Mười hai triệu đồng*) và tiền lãi tính đến ngay 22/10/2018 là 650.958 đồng (*Sáu trăm năm chục ngàn chín trăm năm mươi tám đồng* ). Kể từ ngày 23/10/2018, chị N có trách nhiệm trả thêm phần lãi suất phát sinh trên số nợ gốc theo Hợp đồng vay vốn đã ký với ngân hàng cho đến khi trả dứt phần nợ gốc (Kế ước vay số 6600000709388196, ngày 23/02/2017).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án ) cho đến khi thi hành án xong , tất cả các khoản tiền , hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

*5. Về chi phí tố tụng* : Chị N và anh K mỗi người phải nộp 1.000.000 đồng (*Một triệu đồng*). Chị N đã nộp đủ; buộc anh K nộp lại 1.000.000 đồng (*Một triệu đồng*) để trả lại cho chị N.

*6. Về án phí sơ thẩm:*

- Chị Nguyễn Thị Thanh N phải nộp là 300.000 đồng tiền án phí sơ thẩm hôn nhân & gia đình ; 512.600 đồng t iền án phí sơ thẩm về chia tài sản chung và 332.500 đồng tiền án phí về trách nhiệm nợ, trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng *(ba trăm ngàn đồng* ), theo biên lai thu tiền số 0003334 ngày 30/5/2018 và 425.000 đồng (*Bốn trăm hai mươi lăm ngàn đồng* ) ,theo biên lai thu tiền số 0004260 ngày 08/01/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự th ành phố V, chị N còn phải nộp thêm số tiền 420.000 đồng (*Bốn trăm hai chục ngàn đồng*) tiền án phí sơ thẩm.

- Anh Võ Thanh K phải nộp 667.700 đồng (*Sáu trăm sáu mươi bảy ngàn bảy trăm đồng*) tiền án phí sơ thẩm về chia tài sản chung.

- Ông Võ Văn L, bà Lê Thị P, anh Võ Thanh K và bà Võ Thị T phải nộp là 1.005.500 đồng *(Một triệu không trăm lẻ năm ngàn năm trăm đồng)*, tiền án phí sơ thẩm về hưởng tài sản chung và 300.000 đồng *(Ba trăm ngàn đồng)*, tiền án phí sơ thẩm về trách nhiệm trả nợ.

*7. Về quyền kháng cáo:* Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
***(Đã ký)***

**Hồ Thanh Hồng**

***Nơi nhận:***
- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND TP V;
- Chi cục THADS TP V;
- UBND xã T, TP V;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.